

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/03/2017



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7 - 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo**Công ty con**

Công ty CP Chanh Leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu Tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty TNHH MTV Quốc Tế
NAFOODS

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược Liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

37
T
1
GT
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.442.621.543	204.927.980.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.333.350.876	8.828.817.290
1. Tiền	111		3.333.350.876	8.828.817.290
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.117.968.823	145.215.359.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	35.509.656.234	67.125.571.579
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	11.321.363.087	868.314.720
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	65.548.070.017	67.277.252.219
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	25.210.785.212	16.416.126.351
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		355.025.149	361.816.250
1. Hàng tồn kho	141	V.09	355.025.149	361.816.250
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.636.276.695	17.521.987.955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	161.882.272	160.636.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.474.394.423	17.361.351.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.782.986.939	256.006.397.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.632.202.234	2.739.344.674
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	2.556.277.510	2.657.669.949
- Nguyên giá	222		4.700.042.177	4.700.042.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.143.764.667)	(2.042.372.228)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	75.924.724	81.674.725
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.075.276)	(33.325.275)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	529.706.364	529.706.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	287.275.935.253	250.012.349.774
1. Đầu tư vào công ty con	251		237.541.006.232	198.923.006.232
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.850.000.000	57.850.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.215.070.979)	(9.860.656.458)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.345.143.088	2.724.996.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.345.143.088	2.724.996.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		481.225.608.482	460.934.378.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.859.328.692	98.587.395.813
I. Nợ ngắn hạn	310		126.719.710.597	98.447.777.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	19.619.608.163	23.446.792.215
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	430.000.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.127.325.068	7.131.525.412
4. Phải trả người lao động	314		180.883.848	633.143.323
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	37.389.383.062	1.301.782.492
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	60.128.411.690	63.090.435.510
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.844.098.766	2.844.098.766
II. Nợ dài hạn	330		139.618.095	139.618.095
7. Phải trả dài hạn khác	337		139.618.095	139.618.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.366.279.790	362.346.982.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	354.366.279.790	362.346.982.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	2.866.202.541
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.500.077.249	59.480.779.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		59.480.779.646	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(7.980.702.397)	45.987.404.358
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		481.225.608.482	460.934.378.000

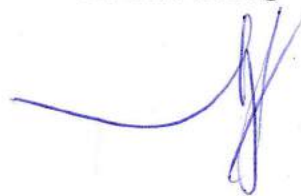
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	31.158.283.930	67.573.180.947	31.158.283.930	67.573.180.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.362.401.600	-	2.362.401.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.795.882.330	67.573.180.947	28.795.882.330	67.573.180.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	31.046.253.568	58.347.871.354	31.046.253.568	58.347.871.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(2.250.371.238)	9.225.309.593	(2.250.371.238)	9.225.309.593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.239.508.407	1.500.950.484	1.239.508.407	1.500.950.484
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.220.022.824	2.160.465.165	2.220.022.824	2.160.465.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		557.827.510	842.886.206	557.827.510	842.886.206
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	1.455.034.913	3.755.058.290	1.455.034.913	3.755.058.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	3.276.022.710	2.301.872.938	3.276.022.710	2.301.872.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(7.961.943.278)	2.508.863.684	(7.961.943.278)	2.508.863.684
11. Thu nhập khác	31	VI.06	159	66.511.190	159	66.511.190
12. Chi phí khác	32	VI.07	18.759.278	11.838.764	18.759.278	11.838.764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.759.119)	54.672.426	(18.759.119)	54.672.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.980.702.397)	2.563.536.110	(7.980.702.397)	2.563.536.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	540.720.754	-	540.720.754
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.980.702.397)	2.022.815.356	(7.980.702.397)	2.022.815.356
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(266)	67	(266)	67
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.980.702.397)	2.563.536.110
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.142.440	100.136.703
- Các khoản dự phòng	03	1.354.414.521	1.201.038.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(633.807.469)	(663.920.853)
- Chi phí lãi vay	06	557.827.510	842.886.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.595.125.395)	4.043.676.303
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.255.165.414	(1.318.926.332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.791.101	(162.357.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.234.250.997	8.920.603.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	378.607.426	42.726.077
- Tiền lãi vay đã trả	14	(327.939.557)	(842.881.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.000.294.298	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.876.326.549)	(110.280.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.075.717.735	10.572.559.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.107.567.000)	(15.359.448.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.836.749.202	23.247.716.091
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.618.000.000)	(43.920.074.132)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	279.657.469	802.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.609.160.329)	(36.031.004.116)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.854.066.400	66.718.459.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.816.090.220)	(52.562.312.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.962.023.820)	14.156.146.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.495.466.414)	(11.302.297.971)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.828.817.290	21.097.529.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.333.350.876	9.795.232.015

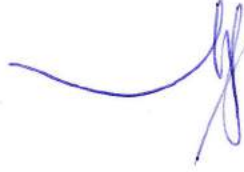
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

30
:C
X
M

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

101310

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

32
P
171

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	2.962.123.057	1.415.334.669
- Tiền gửi Ngân hàng:	371.227.819	7.413.482.621
Tiền gửi VNĐ	352.388.541	325.316.244
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	348.614.951	318.496.667
+ NH Agribank Nghệ An	485.667	534.567
+ NH TMCP BIDV Nghệ An	891.718	891.718
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	2.396.205	5.393.292
Tiền gửi USD	18.839.278	7.088.166.377
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	11.195.969	7.082.330.212
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.643.309	5.836.165
Cộng	3.333.350.876	8.828.817.290

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 31/03/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN Nghệ An	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	298.491.006.232	287.275.935.253	(11.215.070.979)	259.873.006.232	248.612.349.774	(9.860.656.458)
- Đầu tư vào công ty con	237.541.006.232	230.668.335.119	(6.872.671.113)	198.923.006.232	193.300.806.241	(5.622.199.991)
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	57.850.000.000	56.607.600.134	(1.242.399.866)	57.850.000.000	55.311.543.533	(1.138.456.467)
+ Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.453.174.393	(546.825.607)	6.000.000.000	5.484.024.243	(515.975.757)
+ Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.422.500	(3.577.500)	12.000.000.000	11.996.432.400	(3.567.600)
+ Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.309.022.472	(690.977.528)	24.000.000.000	23.382.061.454	(617.938.546)
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.998.980.770	(1.019.230)	12.000.000.000	11.999.025.437	(974.564)
+ Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh Leo NAFOODS	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	Nghệ An
Công ty CP Đầu Tư LMC	10.000.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gấc).	Nghệ An
Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	60.000.000.000	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	120.000.000.000	95	95	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.	Long An
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Sơn La
Công ty CP NAFOODS Pleiku	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Gia Lai

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư hoặc bắt đầu đi vào hoạt động thu từ các hoạt động chính của Công ty.

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	35.476.656.234	67.125.571.579
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
FLAGFOOD AG	29.710.219.184	61.359.134.529
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>		
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	33.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	33.000.000	-
Cộng	35.509.656.234	67.125.571.579
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	11.321.363.087	868.314.720
Công ty Luật TNHH MTV An Phú - An Khánh	130.000.000	130.000.000
Kazi	200.937.282	200.937.282
Công ty CP Tư Vấn Quản Lý OCD	-	110.000.000
Công ty TNHH XD SX Phúc An	154.400.000	154.400.000
Nhà cung cấp khác	10.836.025.805	272.977.438
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	-	-
5. Phải thu về cho vay		
<i>a) Ngắn hạn</i>	65.548.070.017	67.277.252.219
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	1.241.392.295	2.216.392.295
Công ty CP Giống Nafoods	24.667.757.722	24.287.757.722
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	1.134.182.202
<i>c) Dài hạn</i>		
<i>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>	65.548.070.017	67.277.252.219
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	1.241.392.295	2.216.392.295
Công ty CP Giống Nafoods	24.667.757.722	24.287.757.722
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	1.134.182.202

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
a) Ngán hạn	25.210.785.212	769.885.698	16.416.126.351	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty CP Tư Vấn Maya – Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Màu Xanh Đối Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Phải thu từ hợp tác đầu tư	3.581.471.479	-	3.776.614.297	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	74.781.251	-	634.130.325	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.823.624.623	-	1.729.027.324	-
+ Công ty CP Giồng NAFOODS	1.358.954.692	-	1.344.590.298	-
+ Công ty CP Dầu Tư LMC	73.977.903	-	68.866.350	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	250.133.010	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.281.292.271	-	663.655.548	-
- Phải thu khác.	18.578.135.764	-	11.205.970.808	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	17.347.902.915	-	10.463.810.482	-
+ Các đối tượng khác	1.230.232.849	-	742.160.326	-
b) Dài hạn				
Cộng	25.210.785.212	769.885.698	16.416.126.351	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản khác.	Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		47.985.071		47.985.071

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	CT TNHH Màu xanh đôi mới	1.260.000.000	-	CT TNHH Màu xanh đôi mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	13.672.226		15.601.625	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	341.352.923		346.214.625	
Cộng	355.025.149	-	361.816.250	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
a) Xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	529.706.364
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	529.706.364
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Cộng	529.706.364	529.706.364

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	ĐVT: Đồng
				Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Số dư cuối kỳ	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.014.271.799	1.005.842.168	22.258.261	2.042.372.228
- Khấu hao trong năm	36.795.842	64.102.626	493.971	101.392.439
Số dư cuối kỳ	1.051.067.641	1.069.944.794	22.752.232	2.143.764.667
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949
2. Tại ngày cuối kỳ	1.206.688.034	1.327.555.108	22.034.368	2.556.277.510

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phản mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	33.325.275	33.325.275
- Khấu hao trong năm	5.750.001	5.750.001
Số dư cuối năm	39.075.276	39.075.276
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
- Tại ngày cuối năm	81.674.725	81.674.725
13. Chi phí trả trước		
	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
a) Ngắn hạn	161.882.272	160.636.235
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	161.882.272	160.636.235
b) Dài hạn	2.345.143.088	2.724.996.551
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	2.345.143.088	2.724.996.551
Cộng	2.507.025.360	2.885.632.786

131 - 131 P 01 11

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày 31/03/2017		Trong kỳ 01/01/2017 - 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	60.128.411.690	60.128.411.690	18.854.066.400	21.816.090.220	63.090.435.510	63.090.435.510
- Vay ngắn hạn VND	12.224.143.000	12.224.143.000	1.963.391.400	6.313.000.000	16.573.751.600	16.573.751.600
+ Công ty CP Chanh leo NAFOODS	7.974.143.000	7.974.143.000	775.391.400	5.094.000.000	12.292.751.600	12.292.751.600
+ Công ty Cổ phần Gác Tân Thàng)	2.820.000.000	2.820.000.000	58.000.000	349.000.000	3.111.000.000	3.111.000.000
+ Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
+ Đối tượng khác	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000	870.000.000	870.000.000	870.000.000
- Vay ngắn hạn USD	47.904.268.690	47.904.268.690	16.890.675.000	15.503.090.220	46.516.683.910	46.516.683.910
Ngân hàng TMCP Đại Chung VN - CN Nghệ An	47.904.268.690	47.904.268.690	16.890.675.000	15.503.090.220	46.516.683.910	46.516.683.910
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	60.128.411.690	60.128.411.690	18.854.066.400	21.816.090.220	63.090.435.510	63.090.435.510

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	19.619.608.163	19.619.608.163	23.446.792.215	23.446.792.215
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	18.991.346.367	18.991.346.367	18.531.696.617	18.531.696.617
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	-	-	3.102.366.676	3.102.366.676
Nhà cung cấp khác	628.261.796	628.261.796	850.321.000	850.321.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	18.991.346.367	18.991.346.367	18.531.696.617	18.531.696.617
	18.991.346.367	18.991.346.367	18.531.696.617	18.531.696.617

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	430.000.000	-
Nguyễn Thành Trung	430.000.000	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	430.000.000	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/03/2017
a) Phải nộp	7.131.525.412	392.293.569	1.396.493.913	6.127.325.068
Thuế GTGT phải nộp	-	11.833.288	11.833.288	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.063.835.531		1.000.294.298	5.063.541.233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.000	162.828.499	328.099.428	160.386.071
Thuế thu nhập cá nhân	742.032.881	214.631.782	53.266.899	903.397.764
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.131.525.412	392.293.569	1.396.493.913	6.127.325.068

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
a) Ngắn hạn	37.389.383.062	1.301.782.492
- Kinh phí công đoàn	3.554.675	7.766.155
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	46.376.441	19.859.799
- Phải trả khác	37.339.451.946	1.274.156.538
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	37.389.383.062	1.301.782.492

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063
- Lãi trong năm trước	-	66.675.601.890	66.675.601.890
- Tăng khác	-	2.844.098.766	2.844.098.766
- Giảm khác	-	(20.688.197.532)	(20.688.197.532)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	62.346.982.187	362.346.982.187
- Lãi trong năm nay	-	(7.980.702.397)	(7.980.702.397)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	54.366.279.790	354.366.279.790

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	2.866.202.541

32 / TÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	31.158.283.930	67.573.180.947
Cộng	31.158.283.930	67.573.180.947
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	2.362.401.600	-
Cộng	2.362.401.600	-
03. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	31.046.253.568	58.347.871.354
Cộng	31.046.253.568	58.347.871.354
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.051.698.470	919.123.652
- Lãi chênh lệch tỷ giá	187.809.937	581.826.832
Cộng	1.239.508.407	1.500.950.484
05. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
- Lãi tiền vay	557.827.510	842.886.206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	1.662.195.314	1.317.578.959
Cộng	2.220.022.824	2.160.465.165
06. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Các khoản khác	159	66.511.190
Cộng	159	66.511.190
07. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Các khoản khác	18.759.278	11.838.764
Cộng	18.759.278	11.838.764

11/2017 / 2 / 10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc ngày 31/03/2017

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.276.020.781	2.301.872.938
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.455.034.913	3.755.058.290
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	540.720.754
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	540.720.754
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(7.980.702.397)	2.022.815.356
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ		
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(266)	67

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP Quý 1 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hùng